TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/03/2015

Hà Nội, tháng 05 năm 2015

MỤC LỤC

NỘI DUNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị tính: VNĐ

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2015	01/01/2015
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**5.148.534.832.349**	**8.839.191.579.081**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**4**	**575.705.275.207**	**1.366.670.300.379**
1.	Tiền	111		535.394.162.554	1.137.217.413.566
2.	Các khoản tương đương tiền	112		40.311.112.653	229.452.886.813
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**5**	**116.069.269.069**	**277.343.830.350**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		116.069.269.069	326.563.658.902
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	(49.219.828.552)
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**2.156.514.779.518**	**2.669.639.449.145**
1.	Phải thu của khách hàng	131		1.973.615.049.489	2.666.731.212.841
2.	Trả trước cho người bán	132		123.710.882.231	189.104.565.302
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	6	168.739.078.378	260.419.277.436
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(109.550.230.580)	(446.615.606.434)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**7**	**2.027.822.539.520**	**4.167.069.839.774**
1.	Hàng tồn kho	141		2.089.629.726.413	4.236.342.548.294
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(61.807.186.893)	(69.272.708.520)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**272.422.969.035**	**358.468.159.433**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		32.388.196.093	36.516.081.516
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		212.356.307.501	259.530.798.251
3.	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	8	12.932.408.567	16.832.960.441
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155	9	14.746.056.874	45.588.319.225

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2015	01/01/2015
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**9.304.427.272.554**	**15.272.381.518.815**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**48.000.000**	**-**
5.	Phải thu dài hạn khác	215		48.000.000	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**4.162.115.892.192**	**6.390.505.212.219**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	10	3.224.851.571.730	5.413.277.539.285
	- *Nguyên giá*	*222*		*7.352.436.376.038*	*11.792.243.761.416*
	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*	*223*		*(4.127.584.804.308)*	*(6.378.966.222.131)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	34.802.709.866	35.481.891.920
	- *Nguyên giá*	*225*		*40.750.923.371*	*40.750.923.371*
	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*	*226*		*(5.948.213.505)*	*(5.269.031.451)*
3.	Tài sản cố định vô hình	227	12	902.461.610.596	941.745.781.014
	- *Nguyên giá*	*228*		*912.864.370.961*	*1.017.381.799.484*
	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*	*229*		*(10.402.760.365)*	*(75.636.018.470)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**240**	**14**	**114.878.212.678**	**116.396.883.278**
	- *Nguyên giá*	*241*		*145.463.787.768*	*145.469.398.960*
	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*	*242*		*(30.585.575.090)*	*(29.072.515.682)*
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**17.536.776.430**	**4.464.480.773.018**
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	17.536.776.430	4.464.480.773.018
V	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**4.660.855.209.530**	**3.620.049.813.166**
1.	Đầu tư vào công ty con	251	15	91.822.260.002	91.822.260.002
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	16	4.478.439.925.062	3.464.674.113.587
3.	Đầu tư khác vào công cụ vốn	253	17	90.593.024.466	96.434.551.086
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(32.881.111.509)
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**345.622.522.000**	**677.217.890.162**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	18	339.349.924.919	660.253.711.467
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	143.523.378
3.	Tài sản dài hạn khác	268	19	6.272.597.081	16.820.655.317
VI.	**Lợi thế thương mại**	**269**		**3.370.659.724**	**3.730.946.972**
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**14.452.962.104.903**	**24.111.573.097.896**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị tính: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2015	01/01/2015
A.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**7.808.758.574.206**	**16.828.254.388.575**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**7.151.659.210.193**	**12.255.214.194.739**
1.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	20	5.202.850.787.070	7.956.810.574.892
2.	Phải trả người bán ngắn hạn	312		985.203.174.446	2.475.811.693.797
3.	Người mua trả tiền trước	313		77.414.141.342	69.952.035.836
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	21	53.886.562.495	136.566.183.424
5.	Phải trả người lao động	315		86.088.619.539	226.302.642.364
6.	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	22	109.846.611.028	195.899.790.018
10.	Phải trả ngắn hạn khác	320	23	578.261.181.746	1.079.973.715.708
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2.340.876.100	-
12.	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		55.767.256.427	113.897.558.700
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**657.099.364.013**	**4.573.040.193.836**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		19.019.004.273	-
5.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335		5.535.558.218	2.984.884.165
6.	Phải trả dài hạn khác	336	24	604.901.603.613	636.719.609.436
7.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337	25	27.643.197.909	3.924.514.298.992
9.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339		-	8.821.401.243
B.	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**6.644.203.530.697**	**7.283.318.709.321**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**6.644.014.530.697**	**7.282.918.709.321**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		170.984.750.796	171.369.883.766
5.	Cổ phiếu quỹ	415		(649.786.281)	(653.531.421)
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		8.630.310.461	6.026.444.195
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		21.706.317.749	12.700.085.086
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418	26	28.474.590.266	35.872.424.630
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.170.349.971	1.170.349.971
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	26	(804.028.580.356)	(821.196.373.289)
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối k	421a		(704.873.440.070)	(967.229.996.413)
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(99.155.140.286)	146.033.623.124
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		437.726.578.091	1.097.629.426.383
II.	**Nguồn kinh phí, quỹ khác**	**430**		**189.000.000**	**400.000.000**
1.	Nguồn kinh phí	432		189.000.000	400.000.000
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**14.452.962.104.903**	**24.111.573.097.896**

M.S.D.N: 0100100047 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM CTCP
Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Duy Dũng	Nguyễn Thị Châu	Nghiêm Xuân Đa
Người lập	KT Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 05 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

MẪU SỐ B 02-DN/HN
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**		**4.111.483.082.967**	**5.658.474.540.854**
2.	Các khoản giảm trừ	02		28.049.064.089	25.443.377.395
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**	**27**	**4.083.434.018.878**	**5.633.031.163.459**
4.	Giá vốn hàng bán	11	28	3.830.379.250.120	5.340.332.623.884
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**253.054.768.758**	**292.698.539.575**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	27.850.156.084	16.803.338.467
7.	Chi phí tài chính	22	30	43.996.129.894	140.491.013.211
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*84.338.780.380*	*123.115.391.872*
8.	Chi phí bán hàng	24		98.921.486.298	66.127.115.808
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		87.850.373.195	118.658.660.461
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh**	**30**		**50.136.935.455**	**(15.774.911.438)**
11.	Thu nhập khác	31	31	8.222.525.419	36.651.114.001
12.	Chi phí khác	32	31	2.983.269.522	3.980.032.994
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**	**31**	**5.239.255.897**	**32.671.081.007**
14.	Lãi trong công ty liên doanh, liên kết	45		(142.082.673.790)	40.401.186.549
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**(86.706.482.438)**	**57.297.356.118**
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		12.305.134.461	8.956.803.252
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		143.523.387	-
18.	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**60**		**(99.155.140.286)**	**48.340.552.866**
	Trong đó:				
18.1.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		(104.290.879.202)	46.335.163.895
18.2.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		5.135.738.916	2.005.388.971
19.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**		**(146)**	**71**

Nguyễn Duy Dũng	Nguyễn Thị Châu	Nghiêm Xuân Đa
Người lập	**KT Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 15 tháng 05 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

MẪU SỐ B 03-DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**(86.706.482.438)**	**57.297.356.118**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ	02	98.841.710.618	138.607.222.081
Các khoản dự phòng	03	(426.631.837.542)	(688.219.372)
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	2.082.143.319	(53.024.257)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(23.421.746.216)	(10.415.746.327)
Chi phí lãi vay	06	84.338.780.380	123.115.391.872
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**(351.497.431.879)**	**307.862.980.115**
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	942.750.932.070	62.820.775.115
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	2.146.712.821.881	216.956.893.139
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	(2.832.170.234.223)	933.704.815.360
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	325.031.671.971	33.686.285.678
Tiền lãi vay đã trả	13	(63.711.717.274)	(120.468.404.621)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(6.743.505.023)	(5.500.561.675)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	317.876.670.575	114.255.577.674
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(24.397.418.293)	(142.673.716.079)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**453.851.789.805**	**1.400.644.644.706**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(10.204.348.563)	(146.884.573.992)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	5.364.664.069	159.406.036
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(895.475.658.627)	(39.361.406.908)
4. Tiền thu cho vay, bán lại công cụ nợ đơn vị khác	24	740.615.544.302	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(10.374.800.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	25.979.587.282
7. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27	108.481.538.996	21.212.068.582
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(51.218.259.823)**	**(149.269.719.000)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của CSH	31	-	3.150.000.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	3.454.912.043.929	5.997.276.894.522
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4.645.955.696.790)	(7.557.516.984.918)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(1.656.274.062)	(591.526.452)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(519.951.320)	(6.990.642.963)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(1.193.219.878.243)**	**(1.564.672.259.811)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(790.586.348.261)**	**(313.297.334.105)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**1.366.670.300.379**	**1.277.608.395.309**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61	(378.676.911)	(186.610.340)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**575.705.275.207**	**964.124.450.864**

Nguyễn Duy Dũng	Nguyễn Thị Châu	Nghiêm Xuân Đa
Người lập	KT Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 05 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 552/QĐ-TTg ngày 18/04/2011 của Thủ Tướng Chính Phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Tổng công ty Thép Việt Nam - CTCP chính thức hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần kể từ ngày 01/10/2011.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100100047 ngày 29/09/2011 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.
Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 6.780.000.000.000 đồng.

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Trụ sở chính	Hà Nội	Quản lý và kinh doanh thép
Văn phòng Đại diện	Hồ Chí Minh	Quản lý và kinh doanh thép
Trung tâm hợp tác lao động với nước ngoài	Hà Nội	Xuất khẩu lao động
Công ty Tư vấn Thiết kế Luyện kim	Hồ Chí Minh	Tư vấn thiết kế
Khách sạn Phương Nam	Bà Rịa, Vũng Tàu	Kinh doanh khách sạn, du lịch

Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2015 bao gồm:

Các công ty con đầu tư trực tiếp tại thời điểm 31/03/2015:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Kim Khí Hà Nội	Việt Nam	89,37%	89,37%	Kinh doanh thép
Công ty CP Kim Khí TP.HCM	Việt Nam	55,67%	55,67%	Kinh doanh thép
Công ty CP Kim Khí Miền Trung	Việt Nam	82,95%	82,95%	Kinh doanh thép
Công ty CP Kim Khí Bắc Thái	Việt Nam	65,50%	65,50%	Kinh doanh thép
Công ty CP Tôn mạ VNSteel Thăng Long	Việt Nam	89,01%	89,01%	Sản xuất và Kinh doanh thép
Công ty CP Giao nhận kho vận Ngoại thương TPHCM	Việt Nam	95,37%	95,37%	Giao nhận vận chuyển
Công ty CP Thép Nhà Bè	Việt Nam	86,05%	86,05%	Kinh doanh thép
Công ty CP Thép Biên Hòa	Việt Nam	65,00%	65,00%	Kinh doanh thép

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Thép Thủ Đức	Việt Nam	65,00%	65,00%	Kinh doanh thép
Công ty SX SP Mạ công nghiệp Vingal	Việt Nam	51%	51%	Mạ công nghiệp
Công ty Cổ phần Thép Dự ứng lực Việt Nam	Việt Nam	64,38%	51,00%	Kinh doanh thép
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	Việt Nam	100%	100%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH MTV Tấm lá Phú Mỹ	Việt Nam	100%	100%	Sản xuất và kinh doanh thép

Các công ty con đầu tư gián tiếp tại thời điểm 31/03/2015 bao gồm:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans (Công ty con Công ty CP Giao nhận kho vận Ngoại thương TPHCM)	Việt Nam	88,23%	92,51%	Dịch vụ vận tải đa phương thức

Tổng Công ty có các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/03/2015: chi tiết xem Thuyết minh số 16.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100100047 ngày 29/09/2011 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, ngành, nghề kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Sản xuất sắt, thép, gang. Chi tiết: Sản xuất thép và các kim loại khác và các sản phẩm thép sau cán; sản xuất sản phẩm chịu lửa;
- Quảng cáo;
- Giáo dục nghề nghiệp: Đào tạo và đào tạo nghề cho sản xuất thép và sản xuất vật liệu xây dựng (Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; chuẩn bị mặt bằng; lắp đặt hệ thống điện; lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Điều hành tua du lịch: Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Tái chế phế liệu; khai thác quặng sắt;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu: Khai thác than mỡ và các nguyên liệu trợ dung dùng cho công nghiệp sản xuất thép;

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Bán buôn phế liệu kim loại: cao su, xăng, dầu, mỡ, ga và các loại vật tư phụ tùng, thiết bị phục vụ cho sản xuất thép, xây dựng, giao thông, cơ khí và các ngành công nghiệp khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa: Kinh doanh khai thác cảng và dịch vụ giao nhận, kho bãi, nhà xưởng (không bao gồm kinh doanh bất động sản);
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn, biệt thự du lịch (resort); Phòng hoặc căn hộ khách sạn; Nhà khách (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất hóa chất cơ bản: Sản xuất, kinh doanh khí ôxy, nitơ, aragon (kể cả dạng lỏng);
- Đại lý du lịch;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Xuất khẩu lao động;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu: Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán);
- Hoạt động của các cơ sở thể thao;
- Xây dựng nhà các loại; phá dỡ; lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: than đá, than củi, than cốc, gỗ nhiên liệu, naphtha; dầu mỏ, dầu thô, diesel nhiên liệu, xăng, dầu nhiên liệu, dầu đốt nóng, dầu hòa; khí dầu mỏ, khí butan và proban đã hóa lỏng; dầu mỡ nhờn, xăng dầu đã tinh chế;
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao; hoạt động thể thao khác;
- Đại lý; Dịch vụ logistic;
- Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ; xây dựng công trình công ích; hoàn thiện công trình xây dựng;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất máy luyện kim;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại: bán buôn quặng sắt và kim loại màu; bán buôn sắt thép và kim loại màu ở dạng nguyên sinh; bán buôn bán, thành phẩm bằng sắt, thép và kim loại màu;
- Thiết kế, tư vấn thiết kế các công trình sản xuất thép, các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Kinh doanh các nguyên nhiên liệu, nhiêu liệu cán thép, phế liệu kim loại;
- Xuất khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

2.2. Chuẩn mực và Chế độ Kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày dựa trên hướng dẫn tại thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty Mẹ và các đơn vị thành viên của Tổng Công ty Thép Việt Nam tự lựa chọn hình thức sổ kế toán phù hợp với hoạt động kinh doanh của từng đơn vị.

2.3. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 03 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Tổng Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Tổng Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty sử dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Góp vốn liên doanh

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào các liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Bất lợi kinh doanh

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tang đánh giá được của công ty con, công ty liên kết và đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua công ty so với mức giá mua công ty. Bất lợi thương mại được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính
Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính
Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.
Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh đối với các loại hàng hóa mua vào để bán theo lô và phương pháp bình quân gia quyền đối với những loại hàng tồn kho khác.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

	Mức khấu hao (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 30
Thiết bị văn phòng	03 - 13
Các tài sản khác	03 - 25
Quyền sử dụng đất	08 - 50
Phần mềm quản lý	03 - 05

Tổng Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau: Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 3 năm.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Giá trị vị trí địa lý của các lô đất được xác định theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp và được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định 3468/QĐ-BTC ngày 29 tháng 06 năm 2010. Tổng công ty không thực hiện phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa để bù trừ dần tiền thuê đất phát sinh theo Nghị định 189/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013.

Giá trị thương hiệu phản ánh giá trị thương hiệu phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Tổng Công ty. Giá trị thương hiệu được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 10 năm kể từ ngày Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng
Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ
Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính
Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Các khoản thuế

Thuế hiện hành
Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại
Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền mặt tại quỹ	5.270.558.914	9.930.771.075
Tiền gửi ngân hàng	530.123.603.640	1.127.286.642.491
Các khoản tương đương tiền	40.311.112.653	229.452.886.813
Cộng	**575.705.275.207**	**1.366.670.300.379**

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	82.722.187.319	296.716.577.152
- Cổ phiếu CTG	*82.722.187.319*	*296.716.577.152*
Dự phòng đầu tư ngắn hạn	-	(49.219.828.552)
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	32.887.350.000	29.847.081.750
Đầu tư tài chính ngắn hạn khác	459.731.750	-
Cộng	**116.069.269.069**	**277.343.830.350**

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu về cổ phần hóa	5.114.702.315	5.106.486.096
Phải thu Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm tl	59.847.534	1.591.864.666
Phải thu về lãi cho vay và lãi chậm trả	13.190.586.189	34.996.646.849
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	31.100.000	4.082.182.045
Phải thu các khoản thanh toán hộ	119.126.061.274	76.323.025.476
Tiền thép phế nhập khẩu	-	14.429.119.819
Chuyển nhượng cổ phần Công ty thép tấm miền Nam	-	6.492.310.000
Lệ phí trọng tài quốc tế	-	1.011.859.799
Phải thu cá nhân bồi thường	-	8.826.634.786
Đặt cọc tiền mua đất	2.552.550.000	2.552.550.000
Phải thu BHXH tiền thuốc	-	148.626.000
Phải thu nhà thầu xây dựng về điều chỉnh khối lượng	-	5.500.934.908
Chi phí đầu tư không được ghi nhận theo kết quả kiểm toán nhà nước	-	73.696.635.428
Phải thu về vật tư thu hồi chưa nhập kho	-	2.201.911.708
Phải thu khách hàng quá hạn quy trách nhiệm cho n	-	5.222.343.484
Phải thu tiền bồi thường chất lượng thép phế liệu	-	1.761.364.994
Các khoản phải thu khác	28.664.231.066	16.474.781.378
Cộng	**168.739.078.378**	**260.419.277.436**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
Hàng mua đang đi trên đường	29.535.386.369	395.366.931.468
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	621.069.286.665	1.688.483.505.376
Công cụ, dụng cụ trong kho	6.041.606.795	17.500.088.683
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	158.930.591.470	191.511.121.218
Thành phẩm tồn kho	664.414.841.528	1.294.408.501.832
Hàng hóa tồn kho	555.694.969.805	622.792.468.681
Hàng gửi đi bán	53.943.043.781	26.279.931.036
Cộng	**2.089.629.726.413**	**4.236.342.548.294**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(61.807.186.893)	(69.272.708.520)
Cộng	**2.027.822.539.520**	**4.167.069.839.774**

8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
Thuế giá trị gia tăng	89.939.357	69.129.792
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.894.345.851	11.798.515.246
Thuế thu nhập cá nhân	672.361.222	869.858.836
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	3.856.553.963
Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	275.762.137	238.902.604
Cộng	**12.932.408.567**	**16.832.960.441**

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	1.659.500.440	12.538.025.067
Tạm ứng	8.186.419.736	3.829.661.756
Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn khác	4.900.136.698	29.220.632.402
Cộng	**14.746.056.874**	**45.588.319.225**

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2015	**3.022.269.676.725**	**7.679.791.452.443**	**823.184.350.750**	**60.850.804.705**	**206.147.476.793**	**11.792.243.761.416**
Tăng trong kỳ	**-**	**17.911.183.337**	**1.473.961.839**	**1.610.385.240**	**498.075.705**	**21.493.606.121**
- Mua sắm mới	-	15.834.641.194	1.445.513.660	1.610.385.240	498.075.705	19.388.615.799
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	2.076.542.143	28.448.179	-	-	2.104.990.322
Giảm trong kỳ	**1.429.607.672.786**	**2.479.031.390.444**	**379.133.643.261**	**12.092.445.138**	**161.435.839.870**	**4.461.300.991.499**
- Thanh lý, nhượng bán	6.145.877.367	1.066.099.185	462.000.000	-	-	7.673.976.552
- Giảm khác	1.423.461.795.419	2.477.965.291.259	378.671.643.261	12.092.445.138	161.435.839.870	4.453.627.014.947
Tại ngày 31/03/2015	**1.592.662.003.939**	**5.218.671.245.336**	**445.524.669.328**	**50.368.744.807**	**45.209.712.628**	**7.352.436.376.038**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2015	**1.340.884.511.724**	**4.231.508.725.107**	**615.293.802.284**	**48.137.267.114**	**143.141.915.902**	**6.378.966.222.131**
Tăng trong kỳ	**16.183.762.780**	**75.640.037.525**	**9.873.041.519**	**2.757.994.301**	**715.126.315**	**105.169.962.440**
- Trích vào chi phí trong kỳ	17.740.801.422	67.726.962.499	9.141.835.660	1.594.990.224	248.206.760	96.452.796.565
- Tăng khác	(1.557.038.642)	7.913.075.026	731.205.859	1.163.004.077	466.919.555	8.717.165.875
Giảm trong kỳ	**640.538.874.932**	**1.253.434.370.360**	**317.759.798.114**	**10.353.826.985**	**134.464.509.872**	**2.356.551.380.263**
- Thanh lý, nhượng bán	4.263.295.593	1.008.530.285	462.000.000	-	-	5.733.825.878
- Giảm khác	636.275.579.339	1.252.425.840.075	317.297.798.114	10.353.826.985	134.464.509.872	2.350.817.554.385
Tại ngày 31/03/2015	**716.529.399.572**	**3.053.714.392.272**	**307.407.045.689**	**40.541.434.430**	**9.392.532.345**	**4.127.584.804.308**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2015	**1.681.385.165.001**	**3.448.282.727.336**	**207.890.548.466**	**12.713.537.591**	**63.005.560.891**	**5.413.277.539.285**
Tại ngày 31/03/2015	**876.132.604.367**	**2.164.956.853.064**	**138.117.623.639**	**9.827.310.377**	**35.817.180.283**	**3.224.851.571.730**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2015	**40.750.923.371**	**40.750.923.371**
Tại ngày 31/03/2015	**40.750.923.371**	**40.750.923.371**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 31/03/2015	**5.269.031.451**	**5.269.031.451**
Trích vào chi phí	679.182.054	679.182.054
Tại ngày 31/03/2014	**5.948.213.505**	**5.948.213.505**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2015	**35.481.891.920**	**35.481.891.920**
Tại ngày 31/03/2015	**34.802.709.866**	**34.802.709.866**

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2015	**948.111.227.630**	**5.663.076.102**	**63.607.495.752**	**1.017.381.799.484**
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	***42.667.536.640***	***1.001.471.997***	***60.848.419.886***	***104.517.428.523***
Thanh lý	1.329.483.600			1.329.483.600
Giảm khác	41.338.053.040	1.001.471.997	60.848.419.886	103.187.944.923
Tại ngày 31/03/2015	**905.443.690.990**	**4.661.604.105**	**2.759.075.866**	**912.864.370.961**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2015	**8.623.729.822**	**3.522.432.798**	**63.489.855.850**	**75.636.018.470**
Tăng trong kỳ	***129.096.364***	***67.576.227***	-	***196.672.591***
Khấu hao trong kỳ	129.096.364	67.576.227	-	196.672.591
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	***3.859.562.038***	***839.588.674***	***60.730.779.984***	***65.429.930.696***
Thanh lý	1.215.726.958	-	-	1.215.726.958
Giảm khác	2.643.835.080	839.588.674	60.730.779.984	64.214.203.738
Tại ngày 31/03/2015	**4.893.264.148**	**2.750.420.351**	**2.759.075.866**	**10.402.760.365**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2015	**939.487.497.808**	**2.140.643.304**	**117.639.902**	**941.745.781.014**
Tại ngày 31/03/2015	**900.550.426.842**	**1.911.183.754**	-	**902.461.610.596**

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	**15.596.970.879**	**4.453.683.138.516**
Dự án cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Cổ phần	-	4.299.736.963.182
Dự án Xây dựng nhà máy cán thép Thái Trung	-	616.075.463
Mở rộng tầng sâu núi quặng	-	120.694.014.278
Dự án đầu tư cải tạo, mở rộng khai thác lộ thiên moong Bắc Làng Cẩm	-	10.760.003.806
Dự án đầu tư xây dựng Công trình khai thác than mỡ hầm lò khu Nam Làng Cẩm	-	3.424.659.339
Dự án số 5 Quốc Hương, Thảo Điền, Quận 2	1.007.109.090	988.927.272
Dự án chung cư Phú Thuận	863.946.364	863.946.364
Quy hoạch Dự án CTCP Thép Thủ Đức	1.090.909.091	1.090.909.091
Dự án nhà ở Huyện Tân Thành	1.601.112.108	1.601.112.108
Văn phòng 69 - Quang Trung	3.943.146.684	2.994.972.828
Dự án tòa nhà Văn phòng tại số 91 Láng Hạ	1.049.580.682	1.049.580.682
Các dự án xây dựng cơ bản khác	6.041.166.860	9.861.974.103
Mua sắm TSCĐ	**1.111.653.181**	**2.628.943.050**
Mua máy nén khí trục vít	-	876.820.000
Lò nung trung gian phân xưởng cán	-	1.517.289.869
Khác	1.111.653.181	234.833.181
Sửa chữa lớn TSCĐ	**828.152.370**	**8.168.691.452**
Lò cao số 3	-	6.655.642.522
Khác	828.152.370	1.513.048.930
Cộng	**17.536.776.430**	**4.464.480.773.018**

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Cơ sở hạ tầng VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2015	**145.469.398.960**	**145.469.398.960**
Giảm trong kỳ	(5.611.192)	(5.611.192)
Tại ngày 31/03/2015	**145.463.787.768**	**145.463.787.768**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2015	**29.072.515.682**	**29.072.515.682**
Trích vào chi phí	1.513.059.408	1.513.059.408
Tại ngày 31/03/2015	**30.585.575.090**	**30.585.575.090**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2015	**116.396.883.278**	**116.396.883.278**
Tại ngày 31/03/2015	**114.878.212.678**	**114.878.212.678**

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
Công ty TNHH POSVINA	56.302.577.094	56.302.577.094
Công ty Cổ phần Thép tấm miền Nam	28.019.682.908	28.019.682.908
Công ty Cổ phần Thép Dự Ứng Lực Việt Nam	7.500.000.000	7.500.000.000
Cộng	**91.822.260.002**	**91.822.260.002**

Ba Công ty con này sẽ thực hiện giải thể trong năm 2015. Do đó, trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015, giá trị đầu tư vào ba Công ty con này được trình bày theo giá gốc.

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
Công ty Tôn Phương Nam	346.014.200.745	346.006.736.757
Công ty Khoáng Sản và Luyện Kim Việt Trung	780.673.238.244	868.256.045.049
Công ty TNHH Natsteel Vina	74.314.751.901	80.928.717.022
Công ty thép Vinakyoei	803.438.679.756	792.917.859.310
Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải	73.731.387.917	80.661.140.956
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện Kim	17.088.364.364	18.545.857.030
Công ty TNHH Cơ Khí Việt Nhật	18.083.086.490	19.186.152.373
Công ty Cổ phần Đôlômit Việt Nam	1.048.887.784	1.029.176.439
Công ty Liên doanh TTTM quốc tế - IBC	290.717.735.952	274.676.440.199
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	13.433.313.106	13.003.392.628
Công ty Cổ phần cơ điện Luyện Kim Thái Nguyên	6.766.975.930	6.902.054.452
Công ty vật liệu chịu lửa Nam Ưng	9.525.382.274	6.173.607.001
Công ty ống thép NIPPON STEEL VN	1.184.873.220	1.845.035.276
Công ty TNHH NIPPOVINA	18.516.698.100	18.497.114.085
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	50.887.762.478	51.324.485.171
Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	274.099.374.419	274.101.129.380
Công ty Tài chính Cổ phần Xi Măng	77.238.175.242	75.460.974.535
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	23.266.010.885	21.389.356.464
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	56.703.059.517	62.187.770.208
Công ty Gia Công Dịch vụ Thép Sài Gòn	40.084.945.082	29.157.215.090
Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	5.740.929.532	5.714.397.939
Công ty Thép Tây Đô	320.737.610	386.008.294
Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Trúc Thôn	16.896.013.398	15.637.247.134
Công ty TNHH ống thép Việt Nam	51.722.082.250	49.497.425.678
Công ty Liên doanh SX Thép Vinausteel	56.900.930.084	54.962.680.327
Công ty TNHH Thép VSC- POSCO	64.924.473.601	77.713.138.634
Công ty TNHH VNS-Daewoo	115.805.933.622	105.562.174.374
Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	1.165.611.647.002	-
Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh thép Hưng Yên	5.457.671.336	6.725.029.793
Công ty CP Thép Việt Mỹ	15.969.644.346	20.830.783.475
Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng	-	2.355.209.902
Công ty TNHHH Vận tải Việt Nhật	12.530.095.718	23.327.189.386
Công ty TNHH Nissin Logistics	6.068.640.455	41.942.834.175
Công ty TNHH Agility	8.376.012.000	9.575.249.092
Công ty TNHH Huyndai Vinatrans Logistics	2.985.063.960	4.152.360.907
Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam	4.900.000.000	4.042.125.052
Điều chỉnh số đầu kỳ	*(32.586.853.258)*	-
Cộng	**4.478.439.925.062**	**3.464.674.113.587**

17. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
Đầu tư cổ phiếu	4.558.107.600	4.558.107.600
Góp vốn dài hạn	28.658.709.958	42.500.236.578
Đầu tư dài hạn khác	57.376.206.908	49.376.206.908
Cộng	**90.593.024.466**	**96.434.551.086**

18. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
Giá trị lợi thế vị trí địa lý	159.535.707.054	276.650.648.218
Giá trị thương hiệu	89.834.737.799	115.085.164.885
Phụ tùng bi kiện cán thép	-	49.293.836.599
Chi phí quảng cáo	-	2.410.013.334
Tiền thuê đất trả trước	1.809.342.005	21.194.720.331
Tiền thuê văn phòng, thuê kho, thuê nhà xưởng	7.940.358.133	341.683.376
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	56.415.321.212	82.816.149.345
Chi phí bảo hiểm	-	1.323.075.663
Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng mỏ Tiến Bộ	-	31.860.909.250
Chi phí bồi thường trượt lở bãi thải tại mỏ than Phấn Mễ	-	12.415.366.158
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	1.141.198.558	33.030.882.443
Phí tư vấn	1.318.515.395	2.281.748.092
Chi phí trả trước dài hạn khác	21.354.744.763	31.549.513.773
Cộng	**339.349.924.919**	**660.253.711.467**

19. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	6.272.597.081	16.820.655.317
Cộng	**6.272.597.081**	**16.820.655.317**

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
Vay ngân hàng	4.651.219.845.860	7.222.450.285.023
Vay đối tượng khác	-	4.632.408.500
Nợ dài hạn đến hạn trả	551.630.941.210	729.727.881.369
Cộng	**5.202.850.787.070**	**7.956.810.574.892**

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
Thuế giá trị gia tăng	15.522.517.510	49.934.123.336
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.989.300.202	8.702.134.785
Thuế thu nhập cá nhân	2.011.887.596	2.431.705.971
Thuế tài nguyên	1.476.000	32.635.358.788
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	25.097.054.050	20.461.174.626
Các khoản thuế, phí, lệ phí khác	264.327.137	22.401.685.918
Cộng	**53.886.562.495**	**136.566.183.424**

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
Chi phí lãi vay phải trả	21.033.068.625	9.374.307.344
Chi phí vận chuyển, giám định	7.815.571.986	8.374.665.560
Trích trước chi phí tiền điện, nước, điện thoại	14.324.795.026	22.573.802.385
Tiền thuê đất phải trả	4.732.952.890	1.742.183.890
Chi phí trợ cấp thôi việc	-	1.247.142.549
Trích trước lãi vay dự án xây dựng nhà máy cán thép Thái Trung	-	120.155.294.136
Trích trước chi phí hoàn thổ mỏ than Phấn Mễ	-	1.800.000.000
Trích trước chi phí hoàn thổ mỏ Trại cau	-	4.660.160.563
Trích trước chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	-	8.863.486.280
Chi phí xây nhà tình nghĩa	8.942.500.000	8.942.500.000
Chiết khấu bán hàng	13.037.169.240	-
Chi phí quảng cáo	10.500.000.000	-
Chi phí phải trả khác	29.460.553.261	8.166.247.311
Cộng	**109.846.611.028**	**195.899.790.018**

23. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
Tài sản thừa chờ xử lý	210.416.518	23.880.318
Kinh phí công đoàn	1.213.035.365	1.568.464.931
Các khoản bảo hiểm	4.920.311.228	338.540.844
Phải trả về cổ phần hóa	399.998.971.929	418.183.687.662
Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.779.740.089	7.506.600.000
Lãi chậm trả điều chỉnh theo Kết luận của Kiểm toán	-	195.529.177.023
Phải trả lãi vay	-	223.908.807.762
Chênh lệch đánh giá tăng tài sản góp vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	45.086.804.761	45.086.804.761
Các khoản thanh toán với KUEHNE	-	23.955.279.539
Phải trả UBND tỉnh Thái Nguyên giá trị Hồ Bàn Cờ, Hồ Cửa Làng	-	10.188.115.550
Công ty TNHH Posvina	81.869.154.187	81.869.154.187
Công ty Tôn Phương Nam	3.257.243.687	
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	-	1.744.907.102
Các khoản phải trả khác	37.925.503.982	70.070.296.029
Cộng	**578.261.181.746**	**1.079.973.715.708**

24. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải trả Ngân sách Nhà nước	603.855.529.103	603.855.529.103
Nhận kỹ quỹ, ký cược dài hạn	1.046.074.510	32.864.080.333
Cộng	**604.901.603.613**	**636.719.609.436**

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
Vay dài hạn ngân hàng	7.719.824.999	3.773.653.631.682
Nợ dài hạn khác	19.923.372.910	150.860.667.310
Cộng	**27.643.197.909**	**3.924.514.298.992**

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài	Chênh lệch tỉ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại 01/01/2015	**171.369.883.766**	**(653.531.421)**	**6.026.444.195**	**12.700.085.086**	**35.872.424.630**	**(821.196.373.289)**
Tăng trong kỳ	**-**	**3.745.140**	**2.603.866.266**	**9.006.232.663**	**2.376.947.175**	**19.758.426.863**
- Tăng các quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	-	2.376.947.175	-
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	(99.155.140.286)
- Điều chỉnh số đầu kỳ	-	-	-	-	-	107.249.264.561
- Thay đổi do hợp nhất	-	3.745.140	2.603.866.266	9.006.232.663	-	-3.821.922.244
- Tăng khác	-	-	-	-	-	15.486.224.832
Giảm trong kỳ	**385.132.970**	**-**	**-**	**-**	**9.774.781.539**	**2.590.633.930**
- Phân phối lợi nhuận cho các quỹ	-	-	-	-	-	2.590.633.930
- Thay đổi do hợp nhất	385.132.970	-	-	-	9.774.781.539	-
Tại 31/03/2015	**170.984.750.796**	**(649.786.281)**	**8.630.310.461**	**21.706.317.749**	**28.474.590.266**	**(804.028.580.356)**

27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	3.890.408.755.000	5.280.625.949.491
Doanh thu cung cấp dịch vụ	147.482.877.852	363.231.866.264
Doanh thu khác	73.591.450.115	14.616.725.099
Tổng doanh thu	**4.111.483.082.967**	**5.658.474.540.854**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**28.049.064.089**	**25.443.377.395**
Chiết khấu thương mại	20.889.986.240	24.252.034.725
Giảm giá hàng bán	756.531.018	1.191.342.670
Hàng bán bị trả lại	6.402.546.831	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**4.083.434.018.878**	**5.633.031.163.459**

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND
Giá vốn hàng bán	3.661.401.568.347	5.000.038.407.211
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	112.549.025.925	324.097.207.439
Giá vốn khác	56.428.655.848	16.197.009.234
Cộng	**3.830.379.250.120**	**5.340.332.623.884**

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.752.377.183	7.615.709.963
Lãi bán ngoại tệ	32.599	-
Lãi đầu tư cổ phiếu, trái phiếu	-	745.954.586
Lãi cổ tức, lợi nhuận được chia	376.200.000	-
Lãi thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	17.694.786.955	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	801.617.696	1.064.805.612
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.497.189	-
Lãi bán hàng trả chậm	3.204.417.504	3.748.131.016
Hoạt động tài chính khác	19.226.958	3.628.737.290
Cộng	**27.850.156.084**	**16.803.338.467**

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND
Lãi tiền vay	84.338.780.380	123.010.464.441
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	3.606.068.025	15.076.675.979
Lỗ do bán ngoại tệ	-	63.177.884
Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.903.482.828	1.169.463.284
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.083.640.508	-
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá các khoản đầu tư	(49.219.828.552)	-
Chi phí tài chính khác	1.283.986.705	1.171.231.623
Cộng	**43.996.129.894**	**140.491.013.211**

31. LỢI NHUẬN KHÁC

Thu nhập khác	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	139.272.727	193.524.000
Tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng	2.634.837.896	3.494.556.760
Thu các khoản nợ khó đòi đã xóa sổ	-	-
Các khoản thuế được NSNN hoàn lại	-	-
Các khoản tiền thưởng của khách hàng	-	-
Các khoản thu nhập năm trước bỏ sót	-	-
Chuyển nhượng quyền vốn góp	5.000.000.000	25.500.000.000
Các khoản tiền điện, nước, điện thoại dùng chung (	153.128.778	143.241.068
Thu phí cầu cảng và cho thuê cầu tầu	-	97.781.996
Thu nhập từ nhượng bán vật tư, NVL thu hồi	72.000.000	-
Khác	223.286.018	7.222.010.177
Cộng	**8.222.525.419**	**36.651.114.001**

Chi phí khác	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND
Chi phí thanh lý tài sản cố định	109.521.549	88.624.919
Các khoản tiền phạt	218.371.899	72.175.145
Chi phí khác	2.655.376.074	3.819.232.930
Cộng	**2.983.269.522**	**3.980.032.994**

Lợi nhuận khác	**5.239.255.897**	**32.671.081.007**

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(99.155.140.286)	48.340.552.866
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(99.155.140.286)	48.340.552.866
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong	678.000.000	678.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(146)**	**71**

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ

Không có bất kỳ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán cần điều chỉnh hoặc thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên các Bảng cân đối kế toán là số liệu năm 2014 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC và Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/03/2014. Trong quý 1 năm 2015, Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên tiến hành phát hành tăng vốn điều lệ từ 1.840.000.000.000 đồng lên 2.840.000.000.000 đồng. Tổng Công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước (SCIC) đầu tư vào Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên 1.000.000.000.000 đồng, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty thép Việt Nam – CTCP giảm từ 65% xuống còn 42,11%, khoản đầu tư của Tổng Công ty vào Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên sẽ chuyển từ khoản đầu tư vào công ty con thành khoản đầu tư vào công ty liên kết.

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM CTCP

Nguyễn Duy Dũng	Nguyễn Thị Châu	Nghiêm Xuân Đa
Người lập	**KT Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 15 tháng 05 năm 2015